

Số: 3966/STC-QLG

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 5 năm 2025

BÁO CÁO
Về giá thị trường tháng 4 năm 2025

Kính gửi: Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá)

Thành phố Hồ Chí Minh báo cáo giá thị trường tháng 4 như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH, GIÁ THỊ TRƯỜNG

1. Mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ và nguyên nhân biến động:

Tại Thành phố Hồ Chí Minh, giá tiêu dùng tháng 4 tăng 0,32% so tháng trước; trong đó, giá nhà ở cho thuê, giá ăn uống ngoài gia đình và giá điện sinh hoạt tăng là những nguyên nhân chính làm tăng chỉ số giá tiêu dùng, cụ thể:

a) Lương thực giảm 0,71% so với tháng trước, trong đó chỉ số nhóm gạo giảm 1,32% do nguồn cung dồi dào từ vụ Đông Xuân, cạnh tranh từ gạo Ấn Độ và nhu cầu nhập khẩu của các nước giảm. Bên cạnh đó, giá lương thực chế biến giảm 0,27%.

Ở chiều ngược lại, giá bột mì và ngũ cốc khác tăng 2,45% do việc ngưng các chương trình khuyến mãi.

Giá bán các mặt hàng gạo tham gia Chương trình Bình ổn thị trường tháng 04 ở mức:

- Gạo trắng thường 5% tằm là 16.000 đồng/kg (không bao bì) và 17.000 đồng/kg (bao bì PE, túi 5kg).

- Gạo Jasmine: 17.500 đồng/kg (không bao bì) và 18.500 đồng/kg (bao bì PE, túi 5kg).

b) Thực phẩm tăng 0,35% so tháng trước, nguyên nhân chủ yếu tập trung ở một số mặt hàng sau:

- Giá thịt gia súc tăng 0,99% do nguồn cung giảm nhẹ bởi ảnh hưởng dịch bệnh và nhu cầu tiêu dùng tăng cao vào mùa lễ hội. Cụ thể, giá thịt heo tăng 1,71% và giá thịt bò tăng 0,46%. Chi phí chăn nuôi duy trì ở mức cao tiếp tục là yếu tố gia tăng áp lực lên giá. Theo đó, giá thịt chế biến tăng 0,76%.

- Giá thịt gia cầm tăng 1,25% do nhu cầu tiêu dùng tăng mạnh trong dịp lễ Giỗ Tổ Hùng Vương và 30/4 – 1/5. Ngoài ra, giá thịt heo tăng khiến nhiều người tiêu dùng chuyển sang lựa chọn thịt gà, làm sức mua thịt gia cầm tăng thêm.

- Giá trứng các loại tăng 0,49% do nhu cầu tiêu dùng tăng trong dịp lễ và chi phí thức ăn chăn nuôi duy trì ở mức cao.

- Giá thủy sản tươi sống tăng 0,73% do nhu cầu tiêu dùng tăng trong dịp lễ, thời tiết nắng nóng làm sản lượng khai thác giảm nhẹ và chi phí vận chuyển, bảo quản thủy sản tăng cao.

Bên cạnh đó, giá nước mắm, nước chấm tăng 0,72%, giá đồ gia vị tăng 0,44%, giá đường mật tăng 0,3%, giá chè, cà phê, ca cao tăng 0,19%.

Ở chiều ngược lại:

- Giá rau tươi, khô và chế biến giảm 0,76%, cụ thể: Giá bắp cải giảm 2,93%, giá cà chua giảm 3,83%, giá khoai tây giảm 2,55%, giá đỗ, quả tươi giảm 2,68%, giá rau dạng quả, củ giảm 1,28% do nguồn cung dồi dào vào mùa thu hoạch và thời tiết thuận lợi.

- Giá bánh, mứt, kẹo giảm 0,94% do nhu cầu tiêu dùng giảm sau dịp Tết và các chương trình xả hàng tồn kho.

c) Ăn, uống ngoài gia đình tăng 0,82% so tháng trước, trong đó: Ăn ngoài gia đình tăng 1,01%, uống ngoài gia đình tăng 0,43%, đồ ăn mang đi tăng 0,4% do nhu cầu tiêu dùng tăng, chi phí đầu vào tăng.

d) Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,28% so tháng trước, chủ yếu do giá nguyên liệu đầu vào, chi phí vận chuyển tăng và nhu cầu tiêu dùng tăng.

đ) Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,65% so tháng trước, chủ yếu: Giá vải các loại tăng 0,96%, giá quần áo may sẵn tăng 0,81%, giá giày dép tăng 0,58%, giá dịch vụ may mặc tăng 0,35% do nhu cầu mua sắm phục vụ lễ hội và mùa hè tăng, cùng với giá nguyên liệu đầu vào tăng.

e) Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,14% so tháng trước, trong đó:

- Giá điện sinh hoạt tăng 2,86% do nhu cầu sử dụng điện tăng cao khi thời tiết nắng nóng.

- Giá nhà ở thuê tăng 0,9% do nhu cầu thuê nhà tăng.

- Giá nhà, vật liệu bảo dưỡng nhà ở cùng tăng 0,38% do giá thép, sơn và một số vật liệu xây dựng nhích lên theo giá nguyên liệu đầu vào.

- Giá dịch vụ sửa chữa nhà tăng 1,77%, giá dịch vụ khác liên quan đến nhà ở tăng 0,2%, giá dịch vụ điện sinh hoạt tăng 1,56% do giá nhân công tăng.

- Giá nước sinh hoạt tăng 0,81% do nhu cầu sử dụng nước tăng cao trong mùa nắng nóng.

g) Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,1% so với tháng trước, cụ thể: Máy điều hòa nhiệt độ tăng 0,33%, tủ lạnh tăng 1,18%, thiết bị khác tăng 0,34%, đồ điện tăng 1,31%, đồ dùng nấu ăn tăng 0,98%, vật phẩm tiêu dùng khác tăng 0,69% do nhu cầu tiêu thụ tăng, việc điều chỉnh giá bán và ngưng các chương trình khuyến mãi của nhà cung cấp.

Bên cạnh đó, giá dịch vụ trong gia đình tăng 1,89% do chi phí nhân công tăng.

h) Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,05% so tháng trước do việc điều chỉnh giá bán một số dụng cụ y tế và thuốc.

i) Nhóm giao thông giảm 1,03% so tháng trước, chủ yếu do: Giá phương tiện đi lại giảm 0,21%, bảo dưỡng phương tiện đi lại giảm 0,33% do việc điều chỉnh giá bán của các nhà cung cấp.

k) Nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,63% so tháng trước, chủ yếu do các chương trình khuyến mãi, điều chỉnh giá bán điện thoại và phụ kiện.

l) Nhóm giáo dục tăng 0,03% so tháng trước do việc điều chỉnh giá bán văn phòng phẩm.

m) Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,23% so tháng trước, chủ yếu tập trung ở các mặt hàng: Tivi màu giảm 2,86%, giải trí giảm 0,29%, du lịch trọn gói giảm 0,13%.

n) Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,28% so tháng trước, chủ yếu tập trung ở các mặt hàng: Về hiệu giảm 2,78%, về hỉ giảm 0,2% do các vật dụng về hiệu hỉ giảm giá bán.

Ở chiều ngược lại, một số mặt hàng tăng giá: Đồ trang sức tăng 7,3% do giá vàng tăng cao trong thời gian gần đây, giá đồng hồ đeo tay tăng 0,52%, giá dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 0,74%.

2. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI):

So tháng trước, CPI tháng 4 tăng 0,32%. Trong 11 nhóm hàng chính, có 04 nhóm hàng giảm, giảm nhiều nhất là nhóm giao thông 1,03%; các nhóm còn lại đều tăng, tăng cao nhất là nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng 1,14%, cụ thể:

- 04 nhóm có chỉ số giá giảm: nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,23%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,28%; nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,63%; nhóm giao thông giảm 1,03%.

- 07 nhóm có chỉ số giá tăng: nhóm giáo dục tăng 0,03%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,05%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,1%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,28%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,46%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,65%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,14%.

Chỉ số giá vàng tăng 11,31% so tháng trước do nhu cầu đầu tư vào vàng tăng, theo đó, giá vàng trong nước có xu hướng biến động theo xu hướng giá

vàng thế giới vào cuối kỳ báo cáo; chỉ số tỷ giá USD tăng 0,9% so tháng trước, trong đó, tỷ giá ngoại tệ có xu hướng tăng từ giữa kỳ báo cáo.

So cùng kỳ năm trước, CPI tháng 4 tăng 4,32%. Trong 11 nhóm hàng chính, có 03 nhóm giảm giá, nhóm giảm nhiều nhất là nhóm bưu chính viễn thông 4,87%; các nhóm còn lại đều tăng, tăng cao nhất là nhóm thuốc và dịch vụ y tế 17,17%, cụ thể:

- 03 nhóm có chỉ số giá giảm: nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,43%; nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,74%; nhóm giao thông giảm 4,87%.

- 08 nhóm có chỉ số giá tăng: nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 2%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,19%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,79%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,68%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,08%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 7,48%; nhóm giáo dục tăng 9,06%; cuối cùng là nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 17,17%.

- Chương trình Bình ổn thị trường các mặt hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu, các mặt hàng dược phẩm thiết yếu, các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu, các mặt hàng sữa và các mặt hàng phục vụ học tập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đã góp phần kiểm soát CPI của Thành phố.

3. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ: Bảng phụ lục kèm theo.

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

1. Thịt heo:

Tại thời điểm báo cáo (ngày 30 tháng 4 năm 2025), giá heo hơi ổn định so tháng trước. Heo hơi loại 1 ở mức 73.000 đồng/kg và heo hơi loại 2 ở mức 73.000 đồng/kg. So tháng trước, giá heo bên giảm, heo bên loại ngon ở mức 88.000 đồng/kg, heo bên loại thường 80.000 đồng/kg.

So tháng trước, giá bán sỉ thịt heo pha lóc: ba rọi tăng 5.000 đồng/kg, chân giò giảm 5.000 đồng/kg, cốt lết giảm 13.000 đồng/kg; sườn non, thịt đùi và nạc dăm giá không đổi.

Đến thời điểm báo cáo, giá thịt heo pha lóc hiện ở mức: thịt đùi 90.000 đồng/kg, sườn non 155.000 đồng/kg, cốt lết 85.000 đồng/kg, nạc dăm 120.000 đồng/kg, chân giò 80.000 đồng/kg, ba rọi 125.000 đồng/kg.

Giá bán các mặt hàng thịt gia súc tham gia Chương trình Bình ổn thị trường trong tháng 4 như sau: thịt heo đùi 130.000 đồng/kg, thịt vai 156.000 đồng/kg, thịt cốt lết 160.000 đồng/kg, chân giò 132.000 đồng/kg, thịt nách 162.000 đồng/kg, thịt nạc (vai, đùi) 180.000 đồng/kg, xương đuôi heo 116.000 đồng/kg, xương bộ heo 88.000 đồng/kg.

2. Thịt bò:

So tháng trước, giá bán lẻ mặt hàng thịt bò các loại tăng 1.000 – 2.000 đồng/kg.

3. Thịt gia cầm:

Tại chợ đầu mối Bình Điền, lượng hàng về chợ dao động từ 8,7-11,3 tấn/ngày, giảm so tháng trước, sức mua tăng nhẹ so tháng trước.

So tháng trước, giá bán sỉ các mặt hàng gia cầm trong nước giảm từ 1.000 - 8.000 đồng/kg, hiện ở mức: đùi gà nhập khẩu ở mức 42.000 đồng/kg, cánh gà nhập khẩu 52.000 đồng/kg, chân gà nhập khẩu 62.000 đồng/kg, gà tam hoàng nguyên con 65.000 đồng/kg, gà công nghiệp nguyên con 45.000 đồng/kg, vịt nguyên con 50.000 đồng/kg, chân gà nóng 65.000 đồng/kg, đùi gà nóng 60.000 đồng/kg, cánh gà nóng 57.000 đồng/kg.

Giá bán lẻ các mặt hàng gia cầm nhìn chung tăng giảm từ 2.000-10.000 đồng/kg so tháng trước.

Giá bán các mặt hàng thịt gia cầm tham gia Chương trình Bình ổn thị trường trong tháng 4 như sau: thịt gà ta 91.500 đồng/kg, thịt gà thả vườn 73.000 đồng/kg, thịt gà công nghiệp nguyên con 53.000 đồng/kg, thịt vịt 68.000 đồng/kg, chân gà công nghiệp 53.000 đồng/kg (San Hà), đùi gà công nghiệp góc tư 58.000 đồng/kg (San Hà), ức gà công nghiệp 55.000 đồng/kg (San Hà), phi lê ức gà 65.000 đồng/kg (Long Bình), cánh gà 70.000 đồng/kg (Long Bình).

4. Trứng gia cầm:

So tháng trước, giá bán lẻ mặt hàng trứng gà, trứng vịt và trứng vịt bắc thảo ổn định.

Theo đó, giá trứng các loại hiện phổ biến ở mức: giá trứng gà loại 1 ở mức 31.500-32.000 đồng/chục, trứng vịt loại 1 ở mức 35.500-37.000 đồng/chục.

Giá bán các mặt hàng trứng gia cầm tham gia Chương trình Bình ổn thị trường trong tháng 4 ổn định ở mức: trứng gà loại 1 là 30.000 đồng/vĩ, giá trứng vịt loại 1 là 35.000 đồng/vĩ.

5. Thủy hải sản:

Lượng cung thủy hải sản tươi dao động 640 - 809 tấn/ngày, giảm so tháng trước, sức mua tăng nhẹ so tháng trước.

So tháng trước, giá bán buôn nhiều mặt hàng thủy hải sản tăng giảm phổ biến từ 5.000-10.000 đồng/kg như cá hủ, cá nạng hai, cá thát lát...tăng; riêng cá rô, tôm sú, cá chim trắng... giảm so tháng trước. Giá các loại hải sản nhập khẩu như cá nục bông, cá thu Nhật, đầu cá hồi, mực Đài Loan,... ổn định so tháng trước.

Lượng thủy hải sản khô về chợ từ 5,1 - 7,1 tấn/ngày, tăng so tháng trước. So tháng trước, giá bán buôn đa số các mặt hàng thủy hải sản khô ổn định.

6. Rau, củ, quả, trái cây:

Lượng rau củ quả về chợ đầu mối Bình Điền dao động từ 636 - 780 tấn/ngày, chợ đầu mối Thủ Đức dao động từ 1.961 - 3.077 tấn/ngày, tăng so tháng trước; chợ đầu mối Hóc Môn dao động từ 2.052 - 2.489 tấn/ngày, giảm so tháng trước.

So tháng trước, giá bán buôn nhiều loại rau, củ, trái cây tăng giảm phổ biến từ 1.000-20.000 đồng/kg như ớt hiểm, bông cải trắng, xà lách xoong,... tăng; riêng cải thảo, đậu Hòa Lan, bó xôi,... giảm so tháng trước.

So tháng trước, giá bán lẻ bình quân tháng báo cáo các mặt hàng rau, củ quả, trái cây đa số tăng từ 1.000-17.000 đồng/kg.

7. Vật liệu xây dựng:

So tháng trước, giá bán mặt hàng vật liệu xây dựng tăng từ 0,09% đến 1,4% như đá dăm 1x2, xi măng đen PC40, cát đen san lấp,..., riêng thép cây đốt, thép tròn, tấm lợp tôn... giảm từ 0,52% đến 1,83%; trong khi vật liệu xây dựng khác giá ổn định.

8. Gas:

Gas trong nước chịu ảnh hưởng bởi thị trường quốc tế.

Tháng 4 năm 2025, giá gas thế giới ở mức 610 USD/tấn, không thay đổi so với tháng trước. Cụ thể, giá gas bán lẻ đến tay người tiêu dùng phổ biến ở mức 472.400 đồng/bình 12 kg.

9. Xăng, dầu:

Trong tháng báo cáo giá xăng dầu có 04 lần điều chỉnh, trong đó:

+ Xăng: A95 và E5 có 02 lần tăng (ngày 03 tháng 4 năm 2025 và ngày 24 tháng 4 năm 2025) và 02 lần giảm (ngày 10 tháng 4 năm 2025 và ngày 17 tháng 4 năm 2025).

+ Dầu: Dầu diesel và dầu hỏa có 02 lần tăng (ngày 03 tháng 4 năm 2025 và ngày 24 tháng 4 năm 2025) và 02 lần giảm (ngày 10 tháng 4 năm 2025 và ngày 17 tháng 4 năm 2025).

Cuối tháng báo cáo: giá xăng A95 ở mức 19.630 đồng/lít, xăng E5 ở mức 19.230 đồng/lít; mặt hàng dầu hỏa và dầu diesel lần lượt ở mức 17.710 đồng/lít và 17.520 đồng/lít.

So tháng trước, giá xăng A95 giảm 790 đồng/lít, xăng E5 giảm 800 đồng/lít, dầu diesel giảm 690 đồng/lít; dầu hỏa giảm 810 đồng/lít.

10. Tình hình lãi suất, giá vàng và đôla Mỹ:

Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Khu vực 2 tại Công văn số 960/KV2-TH ngày 24 tháng 4 năm 2025 như sau:

a) Về tình hình thực hiện lãi suất tháng 4 năm 2025:

Lãi suất huy động bằng VND của các Ngân hàng thương mại (NHTM) như sau: mặt bằng lãi suất huy động tại các NHTM Nhà nước giảm khoảng 0,1% - 0,4%/năm ở kỳ hạn dưới 12 tháng. Trong khi đó, khối NHTM cổ phần giảm khoảng 0,1%/năm tùy kỳ hạn.

Cụ thể như sau: Khối NHTM Nhà nước niêm yết lãi suất huy động kỳ hạn 3 tháng phổ biến ở mức 3,6%/năm; kỳ hạn 6 tháng ở mức 3,8%/năm; kỳ hạn 12 tháng ở mức 4,9%/năm; kỳ hạn trên 12 tháng ở mức 4,5% - 4,7%/năm. Đối với khối NHTM cổ phần, lãi suất huy động phổ biến kỳ hạn 3 tháng ở mức 3,8%/năm; kỳ hạn dưới 6 tháng ở mức 5,0%/năm; kỳ hạn 12 tháng ở mức 5,4%/năm; kỳ hạn trên 12 tháng ở mức 5,5%/năm.

Lãi suất huy động bằng USD được áp dụng ở mức 0% theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Lãi suất cho vay bằng VND được các NHTM áp dụng phổ biến ở mức 5,12% - 7,19%/năm đối với ngắn hạn và ở mức 6,73% - 9,37%/năm đối với trung, dài hạn. Các NHTM đều đã điều chỉnh mặt bằng lãi suất cho vay chung. Cụ thể: NHTM nhà nước tăng khoảng 0,17%/năm đối với cho vay ngắn hạn và giảm khoảng 0,02%/năm đối với cho vay trung, dài hạn; NHTM cổ phần giảm khoảng 1,8%/năm đối với cho vay ngắn hạn.

Lãi suất cho vay bằng USD được áp dụng phổ biến ở mức 4,1%-4,8%/năm đối với ngắn hạn và mức 4,6%/năm đối với trung, dài hạn. So với cuối năm trước, lãi suất cho vay bằng USD có điều chỉnh tăng khoảng 0,4%/năm đối với ngắn hạn, giảm khoảng 0,3%/năm đối với trung, dài hạn.

b) Về tình hình giá đô la Mỹ:

Tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước công bố là 24.897 VNĐ/USD, tăng nhẹ 50 VNĐ/USD so với kỳ tháng trước.

Tỷ giá niêm yết tại các Ngân hàng Thương mại và thị trường tự do: tỷ giá mua vào - bán ra tại các Ngân hàng Thương mại được niêm yết tương ứng ở mức 25.751 - 26.141 VNĐ/USD, tương ứng tăng 321-321 VNĐ/USD so với kỳ tháng trước. Trong khi đó, tỷ giá trên thị trường tự do mua vào - bán ra ở mức 26.320 - 26.420 VNĐ/USD, tương ứng tăng 505 - 515 VNĐ/USD so với kỳ tháng trước.

c) Về tình hình giá vàng:

Giá vàng thế giới: giá vàng thế giới mua vào - bán ra niêm yết ở mức 3.317,4 - 3.318,4 USD/ounce, tăng tương ứng 303 - 303 USD/ounce so với giá mua-bán báo cáo kỳ tháng trước.

Giá vàng trong nước: giá vàng SJC mua vào - bán ra tương ứng ở mức 116,5 - 119,5 triệu đồng/lượng, tăng tương ứng 2,09 - 2,19 triệu đồng/lượng so với báo cáo kỳ tháng trước.

Chênh lệch giữa giá vàng thế giới và giá vàng trong nước: giá vàng thế giới quy đổi (theo tỷ giá trên thị trường tự do) hiện đang thấp hơn giá vàng trong nước (so với giá vàng niêm yết tại SJC) ở mức khoảng 14,92 triệu đồng/lượng, tăng so với cuối năm trước.

11. Về tổng đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn Thành phố:

Theo thông tin của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 3581/STNMT-KHCN ngày 29 tháng 4 năm 2025, tổng đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn Thành phố tháng 4 như sau:

Tổng đàn heo là 83.194 con (kể cả 10.720 heo con theo mẹ), nuôi tại 989 hộ và 02 xí nghiệp chăn nuôi quốc doanh, trong đó tổng đàn heo nái là 10.049 con, tổng đàn heo thịt là 38.477 con. So cùng kỳ 2024, giảm 19,37% hộ và giảm 36,71% tổng đàn.

Tổng đàn trâu bò là 65.486 con, nuôi tại 6.674 hộ và Công ty TNHH MTV bò sữa Thành phố, trong đó tổng đàn bò sữa là 36.505 con, nuôi tại 2.575 hộ, cơ sở chăn nuôi (bò sữa cái sinh sản là 31.927 con). So cùng kỳ 2024, giảm 4,72% hộ, giảm 12,19% tổng đàn trâu bò và giảm 15,09% tổng đàn bò sữa.

Tổng đàn gia cầm là 258.519 con, nuôi tại 11 hộ và cơ sở chăn nuôi đã đăng ký, trong đó tổng đàn gà là 254.314 con, 4.010 con bồ câu, 195 con vịt trời. So cùng kỳ 2024, giảm 3,78% tổng đàn gà, 100% tổng đàn vịt thịt và tăng 9,86% tổng đàn bồ câu.

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình triển khai chương trình bình ổn thị trường và các biện pháp bình ổn giá:

Căn cứ Quyết định số 1192/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình Bình ổn thị trường các mặt hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu, các mặt hàng phục vụ học tập, các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu và dịch vụ hỗ trợ năm 2025 - Tết Bính Ngọ năm 2026 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Trên cơ sở đó, Sở Tài chính chủ động theo dõi chặt chẽ diễn biến tình hình cung cầu hàng hóa, giá thị trường nhất là các mặt hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu, tiêu dùng thiết yếu để kịp thời nắm thông tin thị trường, xử lý và tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố các biện pháp quản lý giá trong trường hợp có biến động, điều chỉnh kịp thời và chính xác đối với mức giá đăng ký của doanh nghiệp tham gia các Chương trình Bình ổn thị trường.

Qua theo dõi và so sánh giá tại các chợ bán lẻ trên địa bàn Thành phố, các chợ trong mạng lưới báo giá của Thành phố và giá tại các kênh siêu thị trên thị trường hiện nay, giá bán hầu hết của các doanh nghiệp tham gia Chương trình Bình ổn thị trường mặt hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu, tiêu dùng thiết yếu đều đảm bảo tiêu chí "*Giá bình ổn thị trường các mặt hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu (trừ rau củ quả, sữa), các mặt hàng phục vụ học tập, các mặt hàng thuốc thiết yếu: thấp hơn tối thiểu 5% so với Giá bình quân thị trường cùng thời điểm của sản phẩm cùng quy cách, chủng loại, chất lượng*".

2. Công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về giá:

Kết quả kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá trên địa bàn Thành phố trong tháng 4 như sau:

- Đã thực hiện 43 lượt kiểm tra, trong đó có 02 lượt tại các điểm kinh doanh dịch vụ trông giữ xe, 07 lượt tại các cửa hàng và siêu thị bán mặt hàng tham gia Chương trình Bình ổn thị trường, 01 lượt tại cửa hàng kinh doanh gas, 07 lượt tại các nhà thuốc và 26 lượt tại các điểm kinh doanh khác.

- Trong kỳ báo cáo không phát sinh trường hợp vi phạm hành chính về giá.

Qua công tác kiểm tra, đa số các điểm kiểm tra có thực hiện niêm yết giá và bán đúng giá niêm yết; các điểm kinh doanh dịch vụ giữ xe có niêm yết giá và thu tiền giữ xe theo giá niêm yết, mức giá theo quy định tại Luật Giá 2023.

IV. DỰ BÁO TÌNH HÌNH GIÁ THỊ TRƯỜNG

Chỉ số giá cả tháng 5 những năm trước:

Chỉ số giá tăng (+), giảm (-) so tháng trước	2020	2021	2022	2023	2024
A. Chỉ số giá tiêu dùng	0,33	0,33	0,38	-0,11	3,24
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	0,41	0,51	0,04	-0,22	2,57
- Lương thực	-0,4	0,61	0,19	0,18	10,56
- Thực phẩm	0,72	0,46	-0,94	-0,05	0,13
II. Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	-0,97	0,36	0,65	-0,64	4,02
III. Giao thông	-2,29	1,08	-0,6	0,37	5,25
B. Vàng	1,19	1,34	1,92	-0,16	20,21
C. Đôla Mỹ	-0,49	-0,25	-0,15	0,11	5,11

2. Dự báo diễn biến mặt bằng giá thị trường:

Giá cả thị trường tháng 5 năm 2025 chịu tác động bởi:

- Nhu cầu sử dụng điện, nước tăng khi nắng nóng kéo dài tác động đến chỉ số giá nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.

- Thời tiết nắng nóng ảnh hưởng trữ lượng nước phục vụ nông nghiệp cũng như sản lượng, giá thành rau củ quả, vì vậy sẽ tác động đến giá các mặt hàng thực phẩm.

- Giá nhiên liệu thế giới cùng với tỷ giá USD/VNĐ biến động sẽ ảnh hưởng đến giá các dịch vụ và mặt hàng có liên quan.

Ước giá tiêu dùng tháng 5 tăng nhẹ so với tháng 4./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- VP Thành ủy;
- Ban Tuyên giáo Thành ủy;
- UBNDTP “để báo cáo”;
- UBND các QH, Tp Thủ Đức;
- GD và các PGD;
- Lưu VT, QL.G.dntgiang.(05)

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

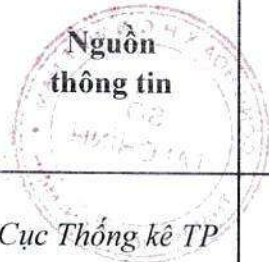


Nguyễn Ngọc Thảo



PHỤ LỤC
BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 4 NĂM 2025

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8=7-6	9=8/6	10	11
I.	1	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM								
1	1.001	Thóc tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	19.117	18.457	-660	-3,45	Cục Thống kê TP	
2	1.002	Gạo tẻ	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	24.116	24.215	99	0,41	Cục Thống kê TP	
3	1.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	73.000	73.000	0	0,00	chợ đầu mối Hóc Môn	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	<div> <div>  </div> <div> Nguồn thông tin </div> </div>	Ghi chú
4	1.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	145.517	145.328	-189	-0,13	Cục Thống kê TP	
5	1.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	281.330	282.738	1.408	0,50	Cục Thống kê TP	
6	1.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg	255.715	256.972	1.257	0,49	Cục Thống kê TP	
7	1.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	126.886	126.886	0	0,00	Cục Thống kê TP	
8	1.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	62.307	63.819	1.512	2,43	Cục Thống kê TP	
9	1.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	70.207	71.415	1.208	1,72	Cục Thống kê TP	
10	1.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	80.735	80.791	56	0,07	Cục Thống kê TP	
11	1.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	167.833	169.296	1.463	0,87	Cục Thống kê TP	
12	1.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	16.945	17.343	398	2,35	Cục Thống kê TP	

[illegible]

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
19	3.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	99.221	99.608	387	0,39	Cục Thống kê TP	
20	3.004	Thép tròn	D6 CB 240	đ/kg	21.036	20.760	-276	-1,31	Cục Thống kê TP	
21	3.006	Thép cây	D10 CB 300	đ/kg	20.478	20.371	-107	-0,52	Cục Thống kê TP	
22	3.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	319.330	322.061	2.731	0,86	Cục Thống kê TP	
23	3.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	460.956	464.016	3.060	0,66	Cục Thống kê TP	
24	3.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	280.564	284.500	3.936	1,40	Cục Thống kê TP	
25	3.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc trưng đương	đ/viên	1.358	1.368	10	0,74	Cục Thống kê TP	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
26	3.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Bình 12kg	đ/kg	37.004	37.026	22	0,06	Cục Thống kê TP	
IV	4	DỊCH VỤ Y TẾ								
27	4.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Trong giờ hành chính	đ/lượt	150.000	150.000	0	0,00	Bệnh viện	
28	4.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	Trong giờ hành chính	đ/lượt	300.000	300.000	0	0,00	Bệnh viện	
V	5	GIAO THÔNG								
29	5.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	4.713	4.713	0	0,00	Cục Thống kê TP	
30	5.002	Trông giữ ô tô		đ/giờ	28.356	28.356	0	0,00	Cục Thống kê TP	
31	5.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	tuyến dài 200-300km, xe 50 chỗ	đ/km	913	913	0	0,00	Cục Thống kê TP	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
32	5.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	10km đầu, xe 04 chỗ	đ/km	16.128	16.162	34	0,21	Cục Thống kê TP	
VI	6	DỊCH VỤ GIÁO DỤC								
33	6.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Nhà trẻ (nhóm 1)	đ/tháng	200.000	200.000	0	0,00	NQ 12/2024/NQ-HĐND	
			Mẫu giáo (nhóm 1)	đ/tháng	160.000	160.000	0	0,00	NQ 12/2024/NQ-HĐND	
34	6.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Trung học cơ sở (nhóm 1)	đ/tháng	60.000	60.000	0	0,00	NQ 12/2024/NQ-HĐND	
			Trung học phổ thông (nhóm 1)	đ/tháng	120.000	120.000	0	0,00	NQ 12/2024/NQ-HĐND	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
35	6.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	Trung học phổ thông	đ/khóa	28.247.213	28.247.213	0	0,00	Cục Thống kê TP	
36	6.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	chọn 1 loại	đ/khóa	2.623.323	2.623.323	0	0,00	Cục Thống kê TP	